

Stt	Chủng loại		Vật liệu	Xuất xứ	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng/Tấm (kg)	Tổng trọng lượng (Kg)	Mã chi phí
					Dài (mm)	Rộng (mm)	Dày (mm)					
1	Thép tấm	PL 2000x1000x18	A36	Trung Quốc	2.000	1.000	18	Tấm	1	283	283	MB-SMPTV-04-01
2	Thép tấm	PL 2000x1000x16	A36	Trung Quốc	2.000	1.000	16	Tấm	1	251	251	MB-SMPTV-04-01
3	Thép tấm	PL 9000x2000x14	A36	Trung Quốc	9.000	2.000	14	Tấm	25	1.978	49.455	MB-SMPTV-04-01
4	Thép tấm	PL 6000x2000x14	A36	Trung Quốc	6.000	2.000	14	Tấm	1	1.319	1.319	MB-SMPTV-04-01
5	Thép tấm	PL 9000x2000x12	A36	Trung Quốc	9.000	2.000	12	Tấm	22	1,696	37.303	MB-SMPTV-04-01
6	Thép tấm	PL 6000x2000x12	A36	Trung Quốc	6.000	2.000	12	Tấm	4	1.130	4.522	MB-SMPTV-04-01
7	Thép tấm	PL 9000x2000x10	A36	Trung Quốc	9.000	2.000	10	Tấm	39	1.413	55.107	MB-SMPTV-04-01
8	Thép tấm	PL 7000x2000x10	A36	Trung Quốc	7.000	2.000	10	Tấm	12	1.099	13.188	MB-SMPTV-04-01
9	Thép tấm	PL 6000x2000x10	A36	Trung Quốc	6.000	2.000	10	Tấm	1	942	942	MB-SMPTV-04-01
10	Thép tấm	PL 9000x2000x8	A36	Trung Quốc	9.000	2.000	8	Tấm	61	1.130	68.954	MB-SMPTV-04-01
11	Thép tấm	PL 7000x2000x8	A36	Trung Quốc	7.000	2.000	8	Tấm	10	879	8.792	MB-SMPTV-04-01
12	Thép tấm	PL 6000x2000x8	A36	Trung Quốc	6.000	2.000	8	Tấm	6	754	4.522	MB-SMPTV-04-01
13	Thép tấm	PL 9000x1000x8	A36	Trung Quốc	9.000	1.000	8	Tấm	1	565	565	MB-SMPTV-04-01
14	Vận chuyển và bàn giao tại Nghi Sơn, Thanh Hóa							Kg			245.203	MB-SMPTV-04-01